

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 165/2024/DS-ST

Ngày: 20-9-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 và 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 287/2024/TLST- DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1997; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Thanh T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ I, khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 5 năm 2024 của nguyên đơn, lời khai trong quá trình tố tụng của người đại diện hợp pháp, ông Nguyễn Đức D trình bày:

Do có quen biết nhau nên ông Ngô Thanh T1 hỏi vay tiền của ông Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh. Vì tin tưởng nên ông T đã cho ông T1 vay số tiền 5.000.000.000 đồng vào ngày 17/7/2023, thời hạn vay là 04 tháng tính từ ngày 17/7/2023 đến ngày 17/11/2023, lãi suất thỏa thuận trong hạn bằng với lãi suất hàng tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (ABC) là 4,3%/năm. Hai bên có lập Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023.

Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao đủ số tiền 5.000.000.000 đồng cho ông T1, được ông T1 ký xác nhận tại mặt phía sau trang số 3 của Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023.

Đến hạn trả nợ, ông T đã nhiều lần gọi điện thoại, gặp trực tiếp để yêu cầu ông T1 thanh toán tiền, nhưng ông T1 né tránh không trả tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho ông T.

Theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu: Buộc ông Ngô Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, kể từ ngày 17/7/2023 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án. Theo đó, lãi suất trong hạn kể từ ngày 17/7/2023 đến ngày 17/11/2023 (4,3%/năm) là 71.000.000 đồng, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) kể từ ngày 18/11/2023 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện là 250.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi suất cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi suất tạm tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện là 5.321.000.000 đồng.

Tại Đơn trình bày ngày 03/9/2024, ông T xác định cụ thể về tiền lãi suất yêu cầu ông T1 thanh toán như sau: Yêu cầu ông T1 trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 17/11/2023 (119 ngày) với mức lãi 4,3%/năm, thành tiền là 70.095.890 đồng và trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm (302 ngày, tương ứng 10 tháng 02 ngày), thành tiền là 413.698.630 đồng. Tổng tiền lãi yêu cầu là: 483.794.520 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 20/8/2024 và Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn ông Ngô Thanh T1 trình bày:

Giữa ông T1 với bà Dương Thị N ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó bà N đảm nhận trách nhiệm sản xuất, tài chính (lợi nhuận, thua lỗ) của Công ty; còn ông T1 có trách nhiệm tìm kiếm, chăm sóc khách hàng, nhận tiền hoa hồng hàng tháng. Trong quá trình kinh doanh thì Công ty T3. Để bù đắp các khoản thua lỗ, trong năm 2022, bà N nhờ ông T1 vay hộ bà N tiền của bà Vũ Thị H, ông T1 đồng ý. Tất cả các lần vay, bà H đều chuyển tiền vào tài khoản của ông T1. Trong năm 2022, bà N thanh toán tiền gốc, lãi đầy đủ cho bà H.

Đến năm 2023, bà N tiếp tục vay tiền của bà H và ông Vũ Xuân T2 (em của bà H). Tính đến tháng 6/2023, tổng tiền vay bà N nợ bà H là 1.600.000.000 đồng, vay của ông T2 là 6.800.000.000 đồng.

Tháng 7/2023, bà H dùng người khác uy hiếp, đe dọa yêu cầu ông T1 không được chuyển trả tiền lãi cho bà H, ông T2 và sau sự việc này, ông T2, bà H bắt ép ông T1 ký nhận nợ số tiền trên với bà H, ông T2.

Đối với ông Nguyễn Văn T, thì giữa ông T1 với ông T chưa từng quen biết, gặp mặt nhau. Việc ông T1 ký Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm và ký nhận nợ cho ông T với số tiền 5.000.000.000 đồng là do ông T2 đe dọa, ép buộc ông T1 ký. Tại thời điểm ký nhận nợ, không có mặt của ông T và tại thời điểm Văn phòng C công chứng hợp đồng nêu trên cũng không có mặt ông T1, ông T.

Ông T1 cam đoan lời khai của ông T1 là đúng sự thật và đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc cấp tổng đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Ngô Thanh T1 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Đức D – là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn ông Ngô Thanh T1 đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D, ông T1.

Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 003240, quyền số 05/2024TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 03/5/2024, ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Đức D hoặc bà Trịnh Thị L. Do đó, trong quá trình tố tụng bà L vắng mặt, ông D đại diện tham gia tố tụng và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đã đủ điều kiện để Tòa án tiến hành làm việc và tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Ngô Thanh T1 về tiền vay gốc và tiền lãi:

2.1 Về tiền vay gốc:

Ông T yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay gốc là 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023 ký kết giữa ông Nguyễn Văn T với ông Ngô Thanh T1. Trong quá trình tố tụng, ông T1 trình bày cho rằng ông ký nhận nợ số tiền nêu trên là do bị đe dọa, ép buộc, ông hoàn toàn không có nhận tiền của ông T qua hình thức tiền mặt hay chuyển khoản và tại thời điểm công chứng hợp đồng vay tài sản nêu trên thì ông T1 và ông T đều không có mặt tại phòng công chứng, do đó ông không đồng ý thanh toán.

Xét thấy, căn cứ tập hồ sơ công chứng đối với Hợp đồng vay nêu trên do Văn phòng công chứng Nguyễn Duy L1 cung cấp (từ bút lục 56 đến 68), thể hiện: Ngày 17/7/2023, ông Ngô Thanh T1 có phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng văn bản, kèm theo có căn cước công dân của ông T, ông T1, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông T1; theo đó Văn phòng công chứng Nguyễn Duy L1 đã công chứng Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T với ông Ngô Thanh T1. Đồng thời, tại Công văn số 103/VPCCNDL ngày 09/9/2024 của Văn phòng C cung cấp thông tin: “...*Chuyên viên soạn thảo hợp đồng và hướng dẫn ông Ngô Thanh T1 và ông Nguyễn Văn T ký kết hợp đồng vào ngày 17/7/2023 theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm giao kết, những người tham gia giao kết có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật, tham gia giao kết hoàn toàn tự nguyện và đồng ý với nội dung ghi trong hợp đồng...*”. Điều này cho thấy, việc bị đơn trình bày cho rằng Văn phòng C công chứng Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023 không đúng trình tự, thủ tục, là không có căn cứ. Như vậy, có cơ sở

xác định, giữa ông Ngô Thanh T1 với ông Nguyễn Văn T có tham gia ký kết Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023, với số tiền ông T1 vay của ông T là 5.000.000.000 đồng.

Đối với lời trình bày của T1 cho rằng ông T1 không có nhận tiền mặt hay tiền chuyển khoản từ ông T, mà do bị ép buộc, bị đe dọa nên mới ký nhận số nợ 5.000.000.000 đồng cho ông T. Xét thấy, tại mặt phía sau trang số 3 của Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023, thể hiện nội dung: “*Hôm nay ngày 17/07/2023, tôi Ngô Thanh T1 đã nhận đủ số tiền 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng)*”. Nội dung này được ông T1 xác nhận là ông T1 ký nhận nợ, nhưng ký là do bị Vũ Xuân T2 ép buộc ông T1 ký. Quá trình tố tụng, ngày 11/7/2024, Tòa án đã ra Quyết định số 12/QĐ-CCTLCC để yêu cầu ông T1 cung cấp bản sao hoặc bản chính (để thực hiện việc đối chiếu) tài liệu, chứng cứ phản đối lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T thể hiện tại Thông báo thụ lý vụ án số 287/2024/TLST-DS ngày 22/5/2024, nhưng ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông T1. Do đó, lời trình bày nêu trên của ông T1 là không có căn cứ.

Đối với tài liệu, chứng cứ ông T1 gửi kèm theo Bản tự khai ngày 20/8/2024, gồm: Đơn tố cáo đề ngày 27/02/2024; Bảng liệt kê các khoản thanh toán lãi cho ông Vũ Xuân T2; Hợp đồng cam kết trả nợ ngày 05/12/2023, xét nội dung các tài liệu, chứng cứ này không liên quan đến khoản vay 5.000.000.000 đồng tại Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023 và ông T1 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh các tài liệu trên có liên quan đến Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ căn cứ trên, đủ cơ sở khẳng định Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyển số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023 là giao dịch vay tài sản giữa bên cho vay là ông T, bên vay là ông T1 và việc ông T yêu cầu ông T1 trả lại tiền vay 5.000.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, cần buộc ông T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T tiền vay gốc là 5.000.000.000 đồng.

2.2 Về yêu cầu tính lãi của ông T đối với số tiền vay gốc 5.000.000.000 đồng:

Ông T yêu cầu ông T1 trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 17/11/2023 (119 ngày, tương ứng 03 tháng 29 ngày) với mức lãi 4,3%/năm, thành tiền là 70.095.890 đồng và yêu cầu ông T1 trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm (302 ngày, tương ứng 10 tháng 02 ngày), thành tiền là 413.698.630 đồng. Tổng tiền lãi yêu cầu là: 483.794.520 đồng. Xét yêu cầu này của ông T là có căn cứ, bởi lẽ: Theo thỏa thuận của ông T1, ông T tại Điều 3 của Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm, số công chứng 04419, quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/7/2023, thể hiện nội dung: “*Lãi suất được áp dụng trong hợp đồng này là: theo lãi suất hàng tháng của ngân hàng Á*”. Theo Công văn số 389/CV-BTC.24 ngày 29/8/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á – Phòng G cung cấp thông tin: Lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong khoản thời gian từ tháng 7/2023 đến tháng 11/2023 với mức lãi suất cho vay của nhóm 1,2 (bất động sản) trong đó ngắn hạn là từ 10%/năm đến 12%/năm, trung và dài hạn từ 11,5%/năm đến 14%/năm; của nhóm vay 3,4 (động sản) trong đó ngắn hạn là từ 11% /năm đến 13%/năm, trung và dài hạn từ 12,5% /năm đến 15%/năm. Như vậy, biểu lãi suất của Ngân hàng không cố định về mức lãi; còn ông T1, ông T khi giao dịch vay, tuy có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng mức lãi suất không rõ ràng. Nay ông T chỉ yêu cầu mức lãi là 4,3%/năm đối với số tiền vay trong hạn và 10%/năm đối với trả nợ vay quá hạn, là phù hợp theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên chấp nhận, cần buộc ông T1 có nghĩa vụ trả số tiền lãi 483.794.520 đồng cho ông T.

Như vậy, tổng tiền gốc, lãi ông T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là: 5.483.794.520 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án với số tiền là 113.483.794 đồng.

Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 26, 39, 144, 147, 159, 228, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Ngô Thanh T1 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Ngô Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.483.794.520 đồng (năm tỉ, bốn trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi) đồng, trong đó gồm: 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng tiền gốc và 483.794.520 (bốn trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của ông Nguyễn Văn T cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông Ngô Thanh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

2. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 113.483.794 (một trăm mười ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bốn) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn T đã nộp là 56.660.500 (năm mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, năm trăm) đồng tại Biên lai thu ký hiệu: BLTU/24, số 0003186 ngày 17/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA;VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Cẩm Hằng